

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động giao rừng, cho thuê rừng.
- Khuyến khích tổ chức, cá nhân không sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động giao rừng, cho thuê rừng áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng là mức tiêu hao về lao động, vật tư, máy móc thiết bị cho các công việc trong giao rừng, cho thuê rừng.
- Hệ số điều chỉnh (K) là hệ số được sử dụng để tính toán, điều chỉnh mức hao phí lao động khi các yếu tố hình thành định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng thay đổi.
- Cự ly di chuyển là khoảng cách di chuyển không sử dụng được phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện thủy nội địa có động cơ để đến nơi thực hiện giao rừng, cho thuê rừng.

Điều 4. Quy trình kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng

- Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, gồm:

- Thu thập thông tin, tư liệu liên quan;
- Xác định ranh giới giao rừng, cho thuê rừng;
- Số hóa và biên tập, in bản đồ;
- Tổ chức họp cấp thôn;
- Phân tích số liệu, viết báo cáo kế hoạch;
- Tổ chức hội nghị, hoàn thiện báo cáo kế hoạch;
- In ấn, giao nộp tài liệu hồ sơ trình kế hoạch.

- Điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và lập bản đồ hiện trạng rừng, gồm:

- Điều tra hiện trạng và xác định ranh giới rừng;
- Chọn, lập và điều tra ô tiêu chuẩn (sau đây viết là ÔTC);
- Nhập và tính toán xử lý số liệu các ÔTC;
- Số hóa và biên tập, in bản đồ.

- Kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng: Làm việc thống nhất số liệu với xã; niêm yết công khai kết quả; cùng cơ quan chức năng kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa.

- Hỗ trợ lập hồ sơ, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định giao rừng, cho thuê rừng.

- Bàn giao rừng tại thực địa: cùng với cơ quan chức năng và chủ rừng ra hiện trường chỉ rõ phạm vi, ranh giới rừng được giao, cho thuê; xác định mốc ranh giới rừng.

6. Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hóa và lưu hồ sơ, gồm:

- a) Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hóa và lưu hồ sơ;
- b) Phân tích số liệu; tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng cấp xã;
- c) Tổ chức hội nghị báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng; hoàn thiện báo cáo;
- d) In và giao nộp sản phẩm.

Điều 5. Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Căn cứ vào điều kiện cụ thể từng nơi và biện pháp kỹ thuật, áp dụng hệ số điều chỉnh (K) để tính toán mức hao phí lao động cần thiết cho từng hạng mục công việc khi lập đề cương, dự toán.

2. Việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tuân thủ yêu cầu được quy định trong tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Chi phí và hệ số được áp dụng trong Thông tư này.

a) Hệ số lương; phụ cấp lưu động; phụ cấp nghề độc hại, nguy hiểm; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn;

b) Hệ số khó khăn là hệ số dùng để điều chỉnh mức lao động thực địa khi người lao động thực hiện công việc tại hiện trường có mức độ khó khăn khác nhau;

c) Mức lao động kỹ thuật nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Các chi phí quy định tại P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 quy định tại định mức kinh tế - kỹ thuật của Thông tư này là mức tối đa.

6. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật của Thông tư này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật, các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 theo điều kiện thực tế tại địa phương.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm:

a) Hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

b) Chỉ đạo thực hiện việc giao rừng đối với diện tích rừng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao quản lý.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính: bố trí nguồn kinh phí của Bộ để thực hiện giao rừng, cho thuê rừng đối với diện tích rừng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao quản lý.

3. Các đơn vị khác thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường: theo chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức chỉ đạo thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng đối với diện tích rừng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo thực hiện quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư này.

b) Bố trí kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng theo quy định của pháp luật và chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng bảo đảm các diện tích rừng có chủ theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Lâm nghiệp.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

2. Quyết định số 112/2008/QĐ-BNN ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích lâm nghiệp gắn với việc lập hồ sơ quản lý rừng hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 8. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, dự án về giao rừng, cho thuê rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc chương trình, dự án.

2. Đối với chương trình, dự án về giao rừng, cho thuê rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng phải điều chỉnh nội dung sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo định mức quy định tại Quyết định số 112/2008/QĐ-BNN hoặc theo định mức quy định tại Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bộ trưởng, các thứ trưởng Bộ NN&MT;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý VPHC (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản QPPL;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ NN&MT, Cổng TTĐT Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, LNK.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

PHỤ LỤC

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12/09/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phần I

THUYẾT MINH CHUNG

1. Hệ số lương

Hệ số lương trong Thông tư này thực hiện theo quy định tại Bảng 3 ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Chi phí 01 ngày công lao động:

Tngày =
$$\frac{LCS * (K1 + K2 + K3) + LCS * (K1 + K2 + K3) * K4) * K5 * K6}{Số\ ngày\ làm\ việc\ trong\ tháng\ theo\ quy\ định\ hiện\ hành}$$

- Tngày: chi phí cho 01 ngày công lao động.

- LCS: Là mức lương cơ sở theo quy định tại thời điểm lập dự toán.

- K1: Là hệ số lương.

- K2: Phụ cấp lưu động (chỉ áp dụng cho công việc đi làm tại thực địa theo Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức, trong đó phụ cấp lưu động công tác ngoại nghiệp là K2 = 0,6).

- K3: Phụ cấp nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có điều kiện lao động loại IV và áp dụng phụ cấp K3 = 0,2 cho công việc đi làm tại thực địa theo quy định pháp luật về Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- K4: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng theo quy định hiện hành.

- K5: Hệ số khó khăn do yếu tố địa hình, địa vật, giao thông đi lại ảnh hưởng đến mức tiêu hao lao động thực địa trong giao rừng, cho thuê rừng theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, K5 được xác định như sau:

+ K5 = 1,0: áp dụng cho công tác thực địa điều tra rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0 đến 0,2.

+ K5 = 1,2: áp dụng cho công tác thực địa điều tra rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,3 đến 0,5.

+ K5 = 1,4: áp dụng cho công tác thực địa điều tra rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực lớn hơn 0,5.

- K6: mức lao động kỹ thuật nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25%

mức thực địa ($K6 = 1,25$ nếu là công thực địa; $K6 = 1,0$ nếu là công nội nghiệp).

3. Tổng chi phí cho một phương án/nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng (T):

$$T = T1 + T2 + VAT$$

Trong đó :

- T1 : Chi phí thực hiện dự án/nhiệm vụ
- T2 : Chi phí quản lý dự án/nhiệm vụ của chủ đầu tư
- VAT: thuế giá trị gia tăng

a) Chi phí thực hiện dự án/nhiệm vụ (T1)

$$T1 = P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8 + P9 + P10 + P11$$

Trong đó:

- P1: Tiền công cho công tác thực địa.

$$P1 = \sum_{k=1}^n N(k) * Tn(k)$$

Trong đó : N(k) là tổng số ngày công cho công việc k;

: Tn(k) Là chi phí ngày công lao động cho công việc k.

- P2: Tiền công kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp: $P2 \leq P1 * 7\%$
- P3: Chi phí công làm lán trại : $P3 \leq P1 * 2\%$.
- P4: Tiền công cho công tác nội nghiệp.

$$P4 = \sum_{k=1}^n N(k) * Tn(k)$$

Trong đó : N(k) là tổng số ngày công cho công việc k;

: Tn(k) Là chi phí ngày công lao động cho công việc k.

- P5: Tiền công nghiệm thu nội nghiệp: $P5 \leq P4 * 15\%$
- P6: Chi phí phục vụ: $P6 \leq (P1 + P2 + P3 + P4 + P5) * 6,7\%$
- P7: Chi phí quản lý của đơn vị thực hiện: $P7 \leq (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6) * 12\%$
- P8: Chi phí máy móc, thiết bị: $P8 \leq (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) * 5\%$;
- P9 : Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước thông tin liên lạc:
 $P9 \leq (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) * 5\%$;
- P10: Các chi phí khác để thực hiện dự án (nếu có).
- P11: Thu nhập chịu thuế tính trước:
 $P11 \leq (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8 + P9 + P10) * 5,5\%$.

b) Chi phí quản lý dự án của chủ đầu tư (T2)

T2 là kinh phí quản lý dự án của chủ đầu tư: áp dụng theo quy định về quản lý dự án không quá 7% chi phí thực hiện nhiệm vụ (T1).

c) Thuế giá trị gia tăng (VAT): Theo quy định hiện hành.

Phần II

NỘI DUNG CÔNG VIỆC VÀ ĐỊNH MỨC GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG

A. Xây dựng kế hoạch

1. Thu thập các loại tài liệu liên quan: Làm việc với các đơn vị liên quan để thu thập các loại bản đồ, số liệu, báo cáo để phục vụ xây dựng kế hoạch.
2. Xác định ranh giới giao rừng, cho thuê rừng: Trên cơ sở bản đồ, tài liệu hiện có đã thu thập, tiến hành chồng xếp và dự kiến sơ bộ khu vực giao rừng, cho thuê rừng và làm việc với chính quyền cấp xã, thôn về khu vực giao rừng, cho thuê rừng.
3. Số hóa và biên tập, in bản đồ: Bản đồ được số hóa và xây dựng trên cơ sở các tài liệu, bản đồ đã thu thập được phục vụ hợp cấp thôn, điều chỉnh thống nhất sau khi có ý kiến của chủ rừng; hoàn thiện bản đồ cho phương án giao đất, giao rừng. Tỷ lệ bản đồ theo quy định của bản đồ địa chính.

4. Tổ chức họp cấp thôn: Khi giao rừng, cho thuê rừng cần phải tiến hành họp tại cấp thôn để thống nhất phương án và hướng dẫn chủ rừng kê khai theo mẫu; việc họp cấp thôn có thể tiến hành nhiều lần đến khi đạt được mục đích thống nhất phương án giao rừng, cho thuê rừng.
5. Phân tích số liệu; viết báo cáo kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.
6. Tổ chức hội nghị báo cáo kế hoạch; hoàn thiện báo cáo.
7. In ấn, giao nộp tài liệu: Hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.

B. Giao rừng, cho thuê rừng

I. Ngoại nghiệp

8. Điều tra bổ sung về hiện trạng và xác định ranh giới rừng: Kế thừa tài liệu hiện có và điều tra bổ sung để xác định ranh giới lô rừng; đo đạc xác định ranh giới lô trạng thái, ranh giới chủ rừng; khối lượng điều tra bổ sung về hiện trạng và ranh giới rừng, chủ rừng được xác định theo đặc điểm của khu vực cần giao rừng, cho thuê rừng.
9. Chọn, lập và điều tra ÔTC: để xác minh trữ lượng và chất lượng rừng thì lập ÔTC, diện tích đo đếm từ 1% đến 2% diện tích giao rừng; trường hợp có trạng thái rừng tự nhiên nhỏ hơn 2,5 ha thì vẫn lập 01 ÔTC 500 m²; trường hợp là rừng trồng thì đo đếm tối thiểu 2% diện tích, mỗi loại cây/năm trồng phải lập tối thiểu 01 ÔTC 100 m²; trường hợp chủ rừng là tổ chức có diện tích lớn thì lập không quá 30 ÔTC cho 01 trạng thái rừng.
10. Kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng: niêm yết công khai kết quả, cùng cơ quan chức năng kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, tiếp nhận các ý kiến góp ý, rà soát điều chỉnh hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết; thống nhất số liệu với UBND cấp xã.
11. Bàn giao rừng tại thực địa: cùng với cơ quan chức năng, chủ rừng và các chủ rừng liền kề tại hiện trường chỉ rõ phạm vi, ranh giới rừng được giao, cho thuê; xác định mốc ranh giới rừng.

II. Nội nghiệp

12. Nhập và tính toán, xử lý số liệu các ÔTC.
13. Số hóa và biên tập, in bản đồ thành quả: Bản đồ kết quả khu vực giao rừng, cho thuê rừng được số hóa và cập nhật các thông tin; biên tập in ra theo tỷ lệ của bản đồ địa chính.
14. Lập hồ sơ, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trình: Lập hồ sơ, sơ đồ thửa đất, dự thảo tờ trình, dự thảo quyết định; chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ trình đến khi ra quyết định.
15. Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hóa và lưu hồ sơ.
16. Phân tích số liệu, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng.
17. Tổ chức hội nghị báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng; hoàn thiện báo cáo.
18. In và giao nộp tài liệu.

Bảng - Định mức giao rừng, cho thuê rừng

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
A	Xây dựng kế hoạch				
1	Thu thập thông tin, tư liệu liên quan				
1.1	Dưới 500 ha	Xã	5,0	3,99-4,98	KS(6-9)
1.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	6,0	3,99-4,98	KS(6-9)
1.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	8,0	3,99-4,98	KS(6-9)
1.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	10,0	3,99-4,98	KS(6-9)
1.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	12,0	3,99-4,98	KS(6-9)
1.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	15,0	3,99-4,98	KS(6-9)
1.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	20,0	3,99-4,98	KS(6-9)
2	Xác định ranh giới giao rừng, cho thuê rừng				

2.1	Diện tích đã được giao đất	ha	0,01	3,99-4,98	KS(6-9)
2.2	Diện tích chưa được giao đất	ha	0,02	3,99-4,98	KS(6-9)
3	Số hóa và biên tập, in bản đồ				
3.1	Tỷ lệ 1/1.000	mảnh	6,6	3,99-4,98	KS(6-9)
3.2	Tỷ lệ 1/2.000	mảnh	7,9	3,99-4,98	KS(6-9)
3.3	Tỷ lệ 1/5.000	mảnh	9,5	3,99-4,98	KS(6-9)
3.4	Tỷ lệ 1/10.000	mảnh	11,4	3,99-4,98	KS(6-9)
4	Tổ chức hợp cấp thôn				
4.1	Hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là hộ)				
4.1.1	Diện tích đã được giao đất	hộ	0,20	3,99-4,98	KS(6-9)
4.1.2	Diện tích chưa được giao đất	hộ	0,40	3,99-4,98	KS(6-9)
4.2	Cộng đồng				
4.2.1	Diện tích đã được giao đất	Cộng đồng	4	3,99-4,98	KS(6-9)
4.2.2	Diện tích chưa được giao đất				
-	Cộng đồng dưới 20 hộ	Cộng đồng	4	3,99-4,98	KS(6-9)
-	Cộng đồng từ 20 đến dưới 30 hộ	Cộng đồng	5	3,99-4,98	KS(6-9)
-	Cộng đồng từ 30 đến dưới 40 hộ	Cộng đồng	6	3,99-4,98	KS(6-9)
-	Cộng đồng từ 50 hộ trở lên	Cộng đồng	7	3,99-4,98	KS(6-9)
4.3	Chủ rừng là tổ chức				
4.3.1	Diện tích đã được giao đất	Chủ rừng	4	3,99-4,98	KS(6-9)
4.3.2	Diện tích chưa được giao đất				
-	Hợp cấp xã	Xã	4	3,99-4,98	KS(6-9)
-	Hợp cấp thôn liền kề	Thôn	4	3,99-4,98	KS(6-9)
5	Phân tích số liệu, viết báo cáo kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng				
5.1	Dưới 500 ha	Xã	10	3,99-4,98	KS(6-9)
5.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	15	3,99-4,98	KS(6-9)
5.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	20	3,99-4,98	KS(6-9)
5.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	25	3,99-4,98	KS(6-9)
5.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	30	3,99-4,98	KS(6-9)
5.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	35	3,99-4,98	KS(6-9)
5.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	40	3,99-4,98	KS(6-9)
6	Hội nghị báo cáo kế hoạch, rà soát chỉnh sửa sau hội nghị	Xã	15	3,99-4,98	KS(6-9)
7	In ấn, giao nộp tài liệu	Xã	8	3,00-3,99	KS(3-6)
B	Giao rừng, cho thuê rừng				
I	Ngoại nghiệp				
8	Điều tra bổ sung về hiện trạng và xác định ranh giới rừng	km	0,7	2,34-3,33	KS(1-4)
9	Chọn, lập và điều tra ÔTC				
9.1	Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	5,0	3,00-3,99	KS(3-6)
9.2	Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 1.000 m ²	ÔTC	8,5	3,00-3,99	KS(3-6)

9.3	Rừng trồng; diện tích ÔTC 100 m ²	ÔTC	1,5	2,67-3,66	KS(2-5)
9.4	Rừng trồng; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	3,0	2,67-3,66	KS(2-5)
9.5	Rừng tre nửa; diện tích ÔTC 100 m ² đối với tre nửa mọc tản; ÔTC 6 bụi đối với tre nửa mọc bụi.	ÔTC	2,0	3,00-3,99	KS(3-6)
9.6	Rừng tre nửa; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	3,5	3,00-3,99	KS(3-6)
9.7	Rừng tre nửa; diện tích ÔTC 1000 m ²	ÔTC	6,0	3,00-3,99	KS(3-6)
9.8	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	4,0	3,00-3,99	KS(3-6)
9.9	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000m ²	ÔTC	7,5	3,00-3,99	KS(3-6)
10	Kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng				
10.1	Niêm yết công khai kết quả, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, tiếp nhận các ý kiến góp ý.	thôn	4,0	3,99-4,98	KS(6-9)
10.2	Rà soát điều chỉnh hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết, thống nhất số liệu với xã.				
10.2.1	Dưới 500 ha	Xã	5,0	3,99-4,98	KS(3-6)
10.2.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	6,0	3,99-4,98	KS(3-6)
10.2.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	8,0	3,99-4,98	KS(3-6)
10.2.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	10,0	3,99-4,98	KS(3-6)
10.2.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	12,0	3,99-4,98	KS(3-6)
10.2.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	15,0	3,99-4,98	KS(3-6)
10.2.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	20,0	3,99-4,98	KS(3-6)
11	Bàn giao rừng tại thực địa				
11.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức				
11.1.1	Dưới 30 ha	ha	0,20	3,00-3,99	KS(3-6)
11.1.2	Từ 30 ha đến dưới 100 ha	ha	0,18	3,00-3,99	KS(3-6)
11.1.3	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	ha	0,15	3,00-3,99	KS(3-6)
11.1.4	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	ha	0,10	3,00-3,99	KS(3-6)
11.1.5	Từ 1.000 ha trở lên	ha	0,05	3,00-3,99	KS(3-6)
11.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)				
11.2.1	Dưới 1ha	Chủ rừng	1,0	3,00-3,99	KS(3-6)
11.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3ha	Chủ rừng	1,5	3,00-3,99	KS(3-6)
11.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	Chủ rừng	2,0	3,00-3,99	KS(3-6)
11.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	Chủ rừng	3,0	3,00-3,99	KS(3-6)
11.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	Chủ rừng	4,0	3,00-3,99	KS(3-6)
11.2.6	Từ 15 đến dưới 20 ha	Chủ rừng	5,0	3,00-3,99	KS(3-6)
11.2.7	Từ 20 đến dưới 30 ha	Chủ rừng	6,0	3,00-3,99	KS(3-6)
II	Nội nghiệp				
12	Nhập và tính toán xử lý ÔTC				
12.1	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập	ÔTC	0,3	3,33-4,32	KS(4-7)

	phèn, ngập nước, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m ²				
12.2	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000 m ²	ÔTC	0,5	3,33-4,32	KS(4-7)
12.3	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng, rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m ²	ÔTC	0,15	3,33-4,32	KS(4-7)
12.4	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	0,25	3,33-4,32	KS(4-7)
13	Số hóa và biên tập, in bản đồ thành quả				
13.1	Tỷ lệ 1/1.000	mảnh	6,6	3,99-4,98	KS(6-9)
13.2	Tỷ lệ 1/2.000	mảnh	7,9	3,99-4,98	KS(6-9)
13.3	Tỷ lệ 1/5.000	mảnh	9,5	3,99-4,98	KS(6-9)
13.4	Tỷ lệ 1/10.000	mảnh	11,4	3,99-4,98	KS(6-9)
14	Lập hồ sơ, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trình				
14.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức				
14.1.1	Dưới 100 ha	ha	0,030	3,00-3,99	KS(3-6)
14.1.2	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	ha	0,025	3,00-3,99	KS(3-6)
14.1.3	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	ha	0,020	3,00-3,99	KS(3-6)
14.1.4	Từ 1.000 ha trở lên	ha	0,015	3,00-3,99	KS(3-6)
14.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)				
14.2.1	Dưới 1ha	chủ rừng	0,1	3,00-3,99	KS(3-6)
14.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3ha	chủ rừng	0,2	3,00-3,99	KS(3-6)
14.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	chủ rừng	0,3	3,00-3,99	KS(3-6)
14.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	chủ rừng	0,4	3,00-3,99	KS(3-6)
14.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	chủ rừng	0,5	3,00-3,99	KS(3-6)
14.2.6	Từ 15 đến dưới 20 ha	chủ rừng	0,6	3,00-3,99	KS(3-6)
14.2.7	Từ 20 đến dưới 25 ha	chủ rừng	0,7	3,00-3,99	KS(3-6)
14.2.8	Từ 25 đến dưới 30 ha	chủ rừng	0,8	3,00-3,99	KS(3-6)
15	Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hóa và lưu hồ sơ	%	25% số công của mục 14	3,00-3,99	KS(3-6)
16	Phân tích số liệu, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng				
16.1	Dưới 500 ha	Xã	10	3,99-4,98	KS(6-9)
16.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	15	3,99-4,98	KS(6-9)
16.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	20	3,99-4,98	KS(6-9)
16.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	25	3,99-4,98	KS(6-9)
16.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	30	3,99-4,98	KS(6-9)
16.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	35	3,99-4,98	KS(6-9)
16.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	40	3,99-4,98	KS(6-9)

17	Hội nghị báo cáo kết quả, hoàn thiện báo cáo.	Xã	15	3,99-4,98	KS(6-9)
18	In và bàn giao tài liệu	Xã	8	3,00-3,99	KS(3-6)